

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LT INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LT INVESTMENT

2. Mã số doanh nghiệp: 0109139289

3. Ngày thành lập: 23/03/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 217 Trích Sài, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đầu giá)	4511
2.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
3.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đầu giá)	4513
4.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
5.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đầu giá)	4530
6.	Bán mô tô, xe máy (Loại trừ hoạt động đầu giá)	4541
7.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Loại trừ hoạt động đầu giá)	4543
9.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Loại trừ hoạt động đầu giá, môi giới chứng khoán, bảo hiểm Chi tiết: - Đại lý bán hàng hoá; - Môi giới mua bán hàng hoá.	4610
10.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Loại trừ: bán buôn thuốc lá, bán buôn các chế phẩm từ thuốc lá, bán buôn động vật sống)	4620
11.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
12.	Bán buôn thực phẩm	4632
13.	Bán buôn đồ uống (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)	4633

14.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
15.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
16.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
17.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
18.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
19.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
20.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
21.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)	4662
22.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim	4663
23.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669
24.	Bán buôn tổng hợp Loại trừ hoạt động đấu giá	4690
25.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
26.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket).	4719
27.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
28.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
29.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
30.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
31.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
32.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
33.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
34.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
35.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

36.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
37.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
38.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
39.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
40.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
41.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá lưu động hoặc tại chợ (Trừ thuốc lá ngoại)	4781
42.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
43.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
44.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
45.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
46.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4799
47.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
48.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
49.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
50.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
51.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng ô tô; - Vận tải hành khách bằng xe buýt.	4932
52.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô.	4933
53.	Vận tải đường ống	4940
54.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
55.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
56.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
57.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
58.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
59.	Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hoá trong cảng hàng không)	5224

60.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hoá; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay.	5229
61.	Chuyến phát	5320
62.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)	5510
63.	Cơ sở lưu trú khác	5590
64.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)	5610
65.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
66.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: - Cung cấp suất ăn theo hợp đồng; - Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; - Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền - Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp.	5629
67.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630
68.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Môi giới bất động sản; - Tư vấn bất động sản; - Quản lý bất động sản; - Sàn giao dịch bất động sản.	6820(Chính)
69.	Xuất bản phần mềm Chi tiết: Sản xuất phần mềm	5820
70.	Hoạt động viễn thông có dây (Không bao gồm thiết bị thu-phát sóng vô tuyến điện và bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp)	6110
71.	Hoạt động viễn thông vệ tinh	6130
72.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập Internet	6190
73.	Lập trình máy vi tính	6201
74.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

75.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
76.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Không bao gồm thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện và không bao gồm hạ tầng viễn thông và thiết lập mạng)	6311
77.	Cổng thông tin (Không bao gồm hoạt động báo chí)	6312
78.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
79.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
80.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
81.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
82.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
83.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
84.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
85.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
86.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
87.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
88.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
89.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá, hoạt động báo chí)	7310
90.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
91.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
92.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
93.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: Hoạt động tư vấn chứng khoán; hoạt động của các nhà báo độc lập	7490
94.	Cho thuê xe có động cơ	7710
95.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
96.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
97.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729

98.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; - Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển;	7730
99.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm	7810
100.	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Hoạt động cho thuê lại lao động	7820
101.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: - Hoạt động cho thuê lại lao động; - Hoạt động dịch vụ đưa người lao động ra nước ngoài.	7830
102.	Đại lý du lịch	7911
103.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh lữ hành nội địa; - Kinh doanh lữ hành quốc tế.	7912
104.	Giáo dục nhà trẻ	8511
105.	Giáo dục mẫu giáo	8512
106.	Giáo dục tiểu học	8521
107.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
108.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
109.	Đào tạo sơ cấp	8531
110.	Đào tạo trung cấp	8532
111.	Đào tạo cao đẳng	8533
112.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
113.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
114.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Dạy máy tính.	8559
115.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: - Tư vấn du học; - Tư vấn giáo dục.	8560

116.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: - Bệnh viện; - Phòng khám chuyên khoa, bác sỹ gia đình; - Phòng chăm trị y học cổ truyền.	8620
117.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Không bao gồm Hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	LÊ ĐẮC LÂM	B14-128 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.000.000.000	50,000	027085000240	
2	TRẦN THANH TÙNG	24 Hàng Bồ, Phường Hàng Bồ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.000.000.000	50,000	001084006789	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN THANH TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 14/06/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001084006789

Ngày cấp: 24/03/2015

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *24 Hàng Bồ, Phường Hàng Bồ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *24 Hàng Bồ, Phường Hàng Bồ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội